



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 65 + 66

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22/07/2026	Quyết định số 100/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
23/07/2026	Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	26
24/07/2026	Quyết định số 102/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	37

29/07/2026	Quyết định số 103/2026/QĐ-UBND Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	47
30/07/2026	Quyết định số 104/2026/QĐ-UBND Quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	53
31/07/2026	Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND Quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án và cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ trong thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	79
04/08/2026	Quyết định số 106/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	83
24/07/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG	93
21/07/2026	Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phong Quang	101

21/07/2026	Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang	106
------------	---	-----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7453/TTr-SNNMT ngày 26/6/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành “Quy định quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải;

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải;
tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất
xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Quyết định số 100/2026/QĐ-UBND
ngày 22/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 tại khoản 8 Điều 64; khoản 6 Điều 65; điểm c khoản 5 Điều 81 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15; khoản 3 Điều 83 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; điểm b khoản 5 Điều 86 về: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa, lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung đối với các đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; tuyến đường, thời gian vận chuyển đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa, lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung đối với các đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; tuyến đường, thời gian vận chuyển đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn xây dựng là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải phát sinh từ hoạt động xây dựng.

2. Hoạt động quản lý chất thải rắn xây dựng là các hoạt động kiểm soát chất thải rắn xây dựng trong suốt quá trình từ phát sinh, phân loại đến thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời, tái chế, xử lý hoặc tái sử dụng nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

3. Chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng là chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình (được chủ đầu tư ủy quyền thông qua hợp đồng) có phát sinh chất thải rắn xây dựng.

4. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý là các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và các loại bùn thải tại quy định này.

5. Hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng và các loại bùn thải tại quy định này là các hoạt động bao gồm tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp.

6. Khu vực đổ thải là phạm vi có thể quy hoạch chứa các vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

7. Địa điểm đổ thải là nơi xác định vị trí cụ thể để chứa các vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

8. Vật chất nạo vét là vật chất ở thể rắn, lỏng được nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa, không bao gồm vật chất nạo vét được thu hồi làm sản phẩm có thể sử dụng.

9. Chất thải nguy hại là nhóm các chất thải quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường, được phân định theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại tại Mẫu số 01, Phụ lục III, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có ký hiệu là "NH".

10. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý là nhóm các chất thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường và Mẫu số 01, Phụ lục III, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có ký hiệu là "TT".

11. Vận chuyển chất thải trong quy định này là hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (nơi phát sinh chất thải), trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời đến nơi xử lý.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUẢN LÝ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG, Bùn THẢI TỪ BỂ PHỐT, HÀM CẦU, Bùn THẢI TỪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 4. Nguyên tắc quản lý chung

1. Quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hàm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải tuân thủ các nguyên tắc chung về quản lý chất thải có liên quan quy định tại Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Điều 2, Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

2. Công trình xây dựng phải có giải pháp thiết kế, công nghệ thi công, sử dụng vật liệu hợp lý nhằm hạn chế tối đa lượng chất thải phát sinh.

3. Vị trí, quy mô các điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hàm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải phù hợp với quy hoạch của địa phương.

4. Dự án đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hàm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước được hưởng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.

5. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia giám sát việc thực hiện các quy định quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hàm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn.

Điều 5. Phân loại chất thải

1. Chất thải rắn xây dựng được phân loại thành các loại chất thải sau:

a) Chất thải thông thường có thể tái chế, tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho hoạt động khác.

b) Chất thải thông thường không tái chế, tái sử dụng được.

c) Chất thải phải kiểm soát, việc phân định chất thải phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì phải quản lý như chất thải nguy hại.

d) Chất thải nguy hại.

2. Chất thải rắn xây dựng là chất thải nguy hại phải được phân loại riêng và quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

3. Chất thải rắn xây dựng sau khi phân loại không được để lẫn với các chất thải khác và phải được lưu giữ riêng theo quy định.

4. Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước không có thành phần nguy hại là chất thải phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5. Bùn thải từ hệ thống thoát nước có các thành phần nguy hại là chất thải phải kiểm soát.

Điều 6. Lưu giữ chất thải

1. Lưu giữ chất thải rắn xây dựng

a) Đối với chất thải rắn xây dựng là chất thải thông thường: thiết bị, khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng phải đảm bảo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Đối với chất thải rắn xây dựng là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn xây dựng có thành phần nguy hại chưa được phân định: thiết bị, khu vực lưu giữ phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

c) Khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng không được gây cản trở giao thông của khu vực và ảnh hưởng mỹ quan đô thị; phải có biển cảnh báo ghi thông tin về loại chất thải rắn xây dựng.

d) Các loại chất thải rắn xây dựng có thể tái chế, tái sử dụng được phân loại phải lưu chứa trong các thiết bị hoặc khu vực lưu giữ riêng.

2. Lưu giữ bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu

Thiết bị, khu vực lưu giữ bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu, phải đảm bảo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Lưu giữ lưu giữ bùn thải từ hệ thống thoát nước

a) Thiết bị, khu vực lưu giữ bùn thải từ hệ thống thoát nước không có thành phần nguy hại phải đảm bảo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Đối với bùn thải từ hệ thống thoát nước có thành phần nguy hại, thiết bị, khu vực lưu giữ phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

4. Thời gian lưu giữ chất thải rắn xây dựng phù hợp theo đặc tính của loại chất thải; thời gian lưu giữ chất thải thông thường phải phù hợp quy mô, khả năng lưu chứa của thiết bị, địa điểm lưu giữ. Chất thải rắn xây dựng là chất thải phải kiểm soát hoặc chất thải nguy hại chỉ được lưu giữ không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 7. Thu gom, vận chuyển chất thải

1. Chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước được thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý được đầu tư xây dựng theo quy hoạch địa phương hoặc cơ sở tái chế, công trình khác để tái chế, tái sử dụng trong trường hợp đảm bảo quy định pháp luật liên quan. Đối với chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ hệ thống thoát nước có chứa thành phần nguy hại phải được thu gom và vận chuyển trực tiếp đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Việc vận chuyển phải tuân thủ theo quy định về thời gian và lộ trình về tuyến đường tại Điều 22 của Quy định này; bảo đảm quy định về an toàn giao thông và các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông trên địa bàn tỉnh.

3. Yêu cầu kỹ thuật đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn

a) Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng là chất thải thông thường, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Đối với chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ hệ thống thoát nước là chất thải nguy hại hoặc chất thải phải kiểm soát, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 25 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

c) Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển; không để lẫn chất thải thông thường và nguy hại.

Điều 8. Trạm trung chuyển chất thải

1. Trạm trung chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải được bố trí phù hợp quy hoạch của từng địa phương, thuận lợi về giao thông; đảm bảo hoạt động chuyên chở không gây ảnh hưởng tới cảnh quan và chất lượng môi trường.

2. Trạm trung chuyển phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nơi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại tại Điều 33, Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; phải có khả năng tiếp nhận và lưu giữ khối lượng chất thải phù hợp với khả năng thu gom, vận chuyển trên địa bàn, không vượt quá khả năng lưu chứa của trạm trung chuyển.

Điều 9. Tái sử dụng, tái chế chất thải

1. Việc tái sử dụng, sử dụng trực tiếp chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước được thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

2. Tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng

a) Đối với các công trình xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này, khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng không chứa thành phần nguy hại ngay tại công trường;

b) Chất thải rắn xây dựng có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom, vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng để tái chế, tái sử dụng. Tùy theo tính chất và đặc điểm, các chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng, tái chế theo mục đích sử dụng phù hợp.

3. Bùn thải từ hệ thống thoát nước được tái sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 10. Xử lý chất thải

1. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước

a) Cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải được quy hoạch và xây dựng phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan.

b) Việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng cơ sở xử lý phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước

a) Việc xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải tuân thủ quy định tại Điều 82 và Điều 84 Luật số 72/2020/QH14, Điều 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

b) Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng gồm nghiền, sàng, tận dụng làm vật liệu xây dựng, chôn lấp, các công nghệ đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường khác.

c) Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước phải phù hợp với quy mô, công suất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội.

d) Khuyến khích việc xử lý chất thải rắn xây dựng tại nơi phát sinh với quy trình, công nghệ phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, môi trường.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ nguồn thải

1. Đối với chủ nguồn thải là chủ công trình xây dựng và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này

a) Thực hiện quy định chung tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại Điều 66 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 36 Nghị định 48/2026/NĐ-CP; trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

b) Hạn chế phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c) Thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn bề mặt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng; tận dụng đất, đá, chất thải rắn làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng.

đ) Tái sử dụng đất bóc bề mặt, đất đào móng cọc bồi đắp đất trồng cây hoặc các san lấp các khu vực phù hợp.

e) Quản lý bùn thải bể phốt, hầm cầu theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

g) Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn và các loại chất thải khác đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

h) Chủ nguồn thải tự vận chuyển chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ các quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Đối với chủ nguồn thải là chủ đầu tư công trình nhà ở

a) Quản lý chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy định này và đảm bảo quy định chung tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Tái sử dụng hoặc đổ thải chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng, không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

3. Thực hiện các trách nhiệm khác như quy định đối với chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại quy định tại Điều 66 và Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

4. Chi trả phí dịch vụ theo hợp đồng giữa chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng và chủ thu gom, vận chuyển, chủ cơ sở xử lý.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển

1. Thực hiện trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 67 và Điều 69 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

2. Trang bị đầy đủ thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển theo quy định đối với tại khoản 3 Điều 7 Quy định này và các quy định khác có liên quan.

3. Tổ chức thực hiện vận chuyển chất thải bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường.

4. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước đến trạm trung chuyển, cơ sở xử lý hoặc tái chế; chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả nếu xảy ra sự cố trong quá trình thu gom, vận chuyển.

5. Xác định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển để làm cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển với chủ nguồn thải theo quy định pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý

1. Đầu tư xây dựng, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện và bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận chất thải, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Tiếp nhận và xử lý chất thải từ các chủ thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải và có phiếu ghi khối lượng, thành phần được vận chuyển đến hàng ngày có xác nhận của hai bên.

3. Có sổ theo dõi hoạt động xử lý, nội dung gồm:

- a) Thông tin chung của các chủ thu gom, vận chuyển.
- b) Khối lượng, dung tích, số chuyến xe chở được tiếp nhận của từng chủ thu gom, vận chuyển; loại chất thải tiếp nhận.
- c) Công nghệ, biện pháp xử lý.
- d) Nhật ký vận hành các hạng mục công trình, thiết bị trong dây chuyền công nghệ xử lý.
- đ) Các thông tin cần thiết khác.

4. Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành cơ sở xử lý; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

5. Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường, có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ đầu tư công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư các công trình xây dựng, trừ các công trình quy định tại khoản 2 Điều này, có trách nhiệm:

- a) Tổ chức kiểm tra, giám sát kế hoạch thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng đảm bảo môi trường xây dựng theo quy định.
- b) Đảm bảo chi phí cho việc phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng theo quy định.
- c) Các nghĩa vụ khác theo quy định.

2. Chủ đầu tư các công trình nhà ở có trách nhiệm:

- a) Chịu trách nhiệm về việc quản lý chất thải tại công trình theo quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

b) Trường hợp các hộ gia đình tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom, vận chuyển, phải thực hiện quản lý theo hướng dẫn của chính quyền địa phương.

Mục 2

QUY ĐỊNH KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM ĐỔ THẢI ĐỐI VỚI VẬT CHẤT NẠO VẾT TỪ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 15. Nguyên tắc xác định khu vực, vị trí đổ thải vật chất nạo vét

Khu vực, địa điểm đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa phải đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất của địa phương, không gây ra ảnh hưởng tiêu cực về môi trường, cảnh quan khu vực và các điều kiện kinh tế xã hội khác của địa phương.

Điều 16. Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải

1. Điều kiện để xác định khu vực, địa điểm đổ thải

a) Khu vực, địa điểm đổ thải phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có diện tích phải đáp ứng nhu cầu đổ thải vật chất nạo vét của từng dự án cụ thể, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

b) Có vị trí thuận lợi để đảm bảo việc thu gom chất thải từ hoạt động nạo vét đường thủy nội địa. Nếu thực hiện đổ thải lên trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải được sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân trong khu vực và đúng quy định của pháp luật.

c) Có điều kiện địa chất, thủy văn phù hợp, không nằm trong khu vực thường xuyên bị ngập sâu trong nước, không nằm ở vị trí đầu nguồn nước, không nằm trong không gian thoát lũ, chứa lũ.

d) Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự, không xâm phạm chỉ giới giao thông, bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ công trình đường bộ, đường thủy nội địa, không làm ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe người dân; bảo đảm các quy định về phạm vi bảo vệ công trình đê điều, công trình thủy lợi.

2. Quy định khu vực, địa điểm đổ thải

a) Vị trí khu vực, địa điểm đổ thải có khoảng cách an toàn đến khu dân cư tập trung, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa xã hội, di tích lịch sử.

b) Có diện tích, sức chứa phù hợp để chứa, xử lý các vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa theo từng dự án cụ thể.

c) Để hạn chế tác động xấu của vật chất nạo vét đến môi trường xung quanh, kết cấu của khu vực đổ thải phải có bờ bao bằng đất tự nhiên hoặc bê tông cốt thép (đảm bảo chiều cao, độ dày phù hợp với từng khu vực đổ thải), xung quanh có hệ thống lắng lọc nước và thoát nước.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nạo vét đường thủy nội địa

1. Thực hiện đổ thải đúng phạm vi, vị trí được cấp phép.
2. Việc thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét phải hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông, nuôi trồng thủy sản.
3. Thu gom, vận chuyển đối với vật chất nạo vét có tạp chất ô nhiễm thực hiện theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất thải.
4. Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ tách nước, phơi khô vật chất nạo vét trước khi vận chuyển.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất nạo vét

1. Đảm bảo sử dụng đúng mục đích đất đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.
2. Giám sát việc đổ thải vật chất nạo vét bảo đảm đúng vị trí, phạm vi đã được cấp phép.

Mục 3

LỘ TRÌNH BỐ TRÍ QUỸ ĐẤT, ĐẦU TƯ HOẶC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG

Điều 19. Lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

1. Tất cả các đô thị, khu dân cư tập trung thực hiện rà soát, xác định vị trí đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp theo quy hoạch và tình hình thực tế của từng địa phương.
2. Việc xác định vị trí đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải là cơ sở để thực hiện việc bố trí quỹ đất đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải.
3. Việc xây dựng các hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

Chủ đầu tư các khu đô thị, khu dân cư tập trung theo dự án đầu tư; chủ đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung không thuộc khoản 2 Điều 2 quy định này được hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 21. Trách nhiệm của chủ đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung

1. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ trong quyết định chủ trương đầu tư. Báo cáo tiến độ triển khai dự án định kỳ hằng tháng, quý cho Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường có liên quan theo quy định.

2. Sau khi hoàn thành dự án, đưa vào hoạt động, nhà đầu tư phải gửi văn bản đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành; đồng thời, gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan của dự án đến cơ quan thuế để được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định.

Mục 4**QUY ĐỊNH TUYẾN ĐƯỜNG, THỜI GIAN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG PHẢI XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN****Điều 22. Quy định về tuyến đường và thời gian vận chuyển****1. Tuyến đường hoạt động vận chuyển**

a) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được phép hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ nối từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (nơi phát sinh chất thải), trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời đến nơi xử lý; thực hiện đúng quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

b) Các chủ phương tiện vận chuyển phải tuân thủ nghiêm túc lộ trình vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản này và xuất trình được đầy đủ giấy tờ cần thiết theo quy định pháp luật để chứng minh lộ trình vận chuyển theo yêu cầu của lực lượng chức năng khi được kiểm tra trong quá trình tham gia giao thông.

2. Thời gian hoạt động vận chuyển

Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý có hành trình đi qua các tuyến đường đô thị trong các khu dân cư tập trung, trung tâm xã, phường được phép hoạt động từ 22 giờ ngày hôm

trước đến 05 giờ sáng ngày hôm sau; phương tiện có hành trình vận chuyển đi qua các tuyến đường đô thị trong trung tâm xã, phường được phép hoạt động từ 20 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.

Không giới hạn thời gian vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên các tuyến đường ngoài khu vực đô thị.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình liên quan

1. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 34 và Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Điều 25 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Các phương tiện vận chuyển chất thải và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về giao thông và bảo vệ môi trường khi vận chuyển chất thải trong quá trình tham gia giao thông. Quản lý, sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải theo đúng quy định này và các quy định liên quan.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Trong việc quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước:

a) Triển khai và tham mưu tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường và các sở ngành liên quan kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các địa điểm có hoạt động phát sinh chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung thay đổi của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng hoặc các quy định khác có liên quan đến các nội dung Quy định này.

2. Trong việc quản lý môi trường các khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh:

a) Phối hợp với Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định lập mới hoặc bổ sung, điều chỉnh danh mục các khu vực, địa điểm đổ thải trên địa bàn tỉnh hàng năm.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường đối với các khu vực, địa điểm đổ thải trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục hồ sơ về môi trường gồm báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề nghị cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường và cơ quan liên quan kiểm tra việc đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường tại các địa điểm đổ vật chất nạo vét; hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

d) Chủ trì việc thẩm định phương án đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

3. Trong việc đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung:

a) Tiếp nhận và giải quyết theo quy định các thủ tục về đất đai, môi trường cho chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung về việc sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện xử lý vi phạm hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính về môi trường đối với các hành vi vi phạm theo các quy định về kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường và các quy định khác có liên quan.

4. Trong việc tổ chức thực hiện quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định trong hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện quy định về hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với lực lượng công an theo dõi, giám sát để kịp thời phát hiện, xử lý các phương tiện vận chuyển chất thải có hành vi vi phạm.

5. Phối hợp, tham gia ý kiến phương án đổ thải đối với các dự án nạo vét các hệ thống giao thông đường thủy nội địa có liên quan đến không gian thoát lũ, chứa lũ của hệ thống sông, phạm vi bảo vệ công trình đê điều, thủy lợi.

Điều 25. Sở Xây dựng

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực vận tải, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng đối với các nội dung liên quan đến quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải; tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải và lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị.

2. Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và tham gia ý kiến vào nhiệm vụ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, quy hoạch xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải theo quy định pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Hướng dẫn thủ tục đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải, hệ thống thu gom xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc chủ đầu tư.

4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải liên quan đến chất thải rắn, vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy, bùn thải, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn trong việc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

6. Tham gia ý kiến phương án đổ thải đối với các dự án nạo vét các hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

7. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường trong việc, kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước; đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; vận chuyển đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Điều 26. Sở Tài chính

1. Chủ trì, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và pháp luật về đầu tư công.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo thẩm quyền; phối hợp thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh liên quan đến việc đầu tư và ưu đãi đầu tư vào hoạt động thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung theo quy định.

Điều 27. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ xử lý nước thải của các trạm, nhà máy xử lý nước thải trong các dự án đầu tư theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15.

Điều 28. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các nội dung tại quy định này.

2. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện quy định về hoạt động phân loại, xử lý, tái chế, tái sử dụng, vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 29. Thuế tỉnh Thái Nguyên

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi theo các quy định pháp luật về thuế.

2. Hướng dẫn xác định nghĩa vụ thuế theo thẩm quyền đối với các dự án đầu tư của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường và các ngành liên quan kiểm soát, giám sát các hoạt động phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, bùn thải tại quy định này trong các khu công

nghiệp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khiếu kiện, ô nhiễm môi trường do các loại chất thải trên trong khu công nghiệp.

2. Quá trình thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng, đề xuất bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải với quy mô và hình thức đầu tư đảm bảo phù hợp; xác định các dự án thu gom, xử lý nước thải ưu tiên đầu tư.

3. Chủ trì, lập kế hoạch và phân kỳ đầu tư các dự án theo thứ tự ưu tiên; công bố để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoặc bố trí kinh phí để triển khai thực hiện, kêu gọi các nguồn lực xã hội hóa việc đầu tư các công trình, dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch xây dựng.

4. Triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc địa bàn quản lý theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn.

Điều 31. Công an tỉnh

1. Thường xuyên bám sát địa bàn, đấu tranh phòng chống, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, đổ thải trái phép các loại chất thải, bùn thải tại quy định này.

2. Tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát, xử lý các phương tiện vận chuyển chất thải và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan vi phạm tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trong quá trình vận chuyển.

Điều 32. Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Tổ chức thực hiện các văn bản, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải, bùn thải tại quy định này trên địa bàn. Chịu trách nhiệm quản lý việc chấp hành pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

2. Chỉ đạo tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất, tăng cường công tác giám sát các tổ chức/cá nhân, giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến nội dung tại quy định này trên địa bàn; xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về vấn đề ô nhiễm trên địa bàn.

3. Chủ trì, lựa chọn vị trí phù hợp với quy hoạch tỉnh các trạm trung chuyển chất thải, bùn thải tại quy định này trên địa bàn đảm bảo đầy đủ các điều kiện tại Quy định này; phối hợp với các sở, ngành liên quan, chủ đầu tư dự án nạo vét đường thủy nội địa tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, chấp thuận vị trí để sử dụng làm khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa; quản lý các khu vực, địa điểm đổ thải trên địa bàn.

4. Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa tại địa phương theo phân cấp.

5. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án, công trình thoát nước.

6. Rà soát, bố trí quỹ đất đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn.

7. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, ưu tiên bố trí tái định cư đảm bảo tiến độ dự án của nhà đầu tư (nếu có). Kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết những khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng các dự án thoát nước.

8. Quá trình thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng, đề xuất bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải với quy mô và hình thức đầu tư phù hợp; xác định các công trình xử lý nước thải ưu tiên đầu tư.

9. Chủ trì, lập kế hoạch và phân kỳ đầu tư các dự án theo thứ tự ưu tiên; công bố để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoặc bố trí kinh phí để triển khai thực hiện; thu hút các nguồn lực xã hội hóa việc đầu tư các công trình, dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch xây dựng.

10. Triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc địa bàn quản lý theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn.

11. Tổ chức tuyên truyền các nội dung tại quy định này và giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn, trong đó cần tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân, các tổ chức trong công tác bảo vệ, quản lý các công trình thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; chống lấn chiếm, giữ gìn vệ sinh môi trường và thực hiện xả nước thải ra hệ thống thoát nước và môi trường đúng quy định.

12. Bố trí lực lượng, tăng cường kiểm tra, theo dõi hoạt động vận chuyển của các phương tiện vận chuyển chất thải trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định.

13. Hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và thông báo đến cơ quan công an các trường hợp không tuân thủ quy định về tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải; ngăn chặn các hành vi đổ thải trái phép.

14. Phản ánh kịp thời các vấn đề bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết tháo gỡ, sửa đổi.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung quy định

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người
và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 40/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 39/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ Bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BCA ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2022/TT-BCA;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 5661/TTr-CAT-ANCTNB ngày 25 tháng 6 năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 779/2008/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành quy định về khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 3 của Quy định về khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số Quyết định số 779/2008/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người
và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Quy định này không áp dụng đối với các công trình quốc phòng, khu quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân người Việt Nam cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Tổ chức, cá nhân người nước ngoài cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khu vực bảo vệ là khu vực có giới hạn nhất định, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội; khu vực đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc đang diễn ra các sự kiện chính trị quan trọng do các lực lượng bảo vệ có trách nhiệm quản lý, kiểm soát hoạt động của người, phương tiện nhằm duy trì an ninh, trật tự; phòng, chống các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.
2. Khu vực cấm tập trung đông người là khu vực không được tập trung từ 05 người trở lên nhằm mục đích đưa ra yêu cầu hoặc kiến nghị về những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, gia đình, tổ chức hoặc về những vấn đề có liên quan chung đến đời sống chính trị - xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác hoặc mục đích khác mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Khu vực chứa bí mật nhà nước là những khu vực đang lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc địa điểm tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định là khu vực, địa điểm chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Khu vực bảo vệ

1. Khu vực nhà riêng, nơi lưu trú của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước giữ các chức vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 40/2024/QH15.

2. Trụ sở các cơ quan:

- a) Tỉnh ủy Thái Nguyên và các cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy Thái Nguyên;
- b) Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên;
- d) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- e) Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- f) Kho bạc Nhà nước khu vực VII tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- g) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 5 tại tỉnh Thái Nguyên;
- h) Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- i) Công an tỉnh, các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh; Công an các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- k) Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh thuộc Sở Nội vụ Thái Nguyên.

3. Các khu vực khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khi xét thấy cần thiết:

- a) Khu vực phát sinh tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và trong trường hợp có thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân;

b) Khu vực đang diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; nơi tổ chức các sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại, thể thao quan trọng do các cơ quan Trung ương, Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì tổ chức có yêu cầu bảo vệ; hoạt động tiếp xúc cử tri của Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; các Kỳ họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Phạm vi khu vực bảo vệ:

a) Phạm vi bảo vệ khu vực theo khoản 1 Điều này là toàn bộ khuôn viên nhà riêng, nơi lưu trú của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Phạm vi khu vực bảo vệ theo khoản 2 Điều này là toàn bộ khuôn viên cơ quan, trụ sở; phía trước lối ra vào, vỉa hè, lòng đường, lề đường tiếp giáp cơ quan, trụ sở và không gian phía trên những khu vực này;

c) Phạm vi khu vực bảo vệ theo khoản 3 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 5. Khu vực cấm tập trung đông người

1. Phạm vi khu vực cấm tập trung đông người là khu vực khuôn viên, khu vực tiếp giáp và vành đai bảo vệ các khu vực quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này. Trường hợp cần thiết, phạm vi khu vực cấm tập trung đông người do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập sau khi thống nhất với cơ quan chủ quản bằng quyết định cụ thể.

2. Các khu vực khác do Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với những khu vực, địa điểm do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức, bố trí tiếp công dân theo quy định.

Điều 6. Khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh (bao gồm cả hoạt động truyền, thu, phát)

1. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong các khu vực sau:

a) Khu vực, địa điểm chứa bí mật nhà nước;

b) Khu vực đang xảy ra các vụ việc phức tạp có ảnh hưởng đến tình hình an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác yêu cầu giữ bí mật cần phải cấm những người không có trách nhiệm tự ý ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;

c) Khu vực có đặt biển báo “Khu vực bảo vệ”, “Khu vực cấm tập trung đông người” do người có thẩm quyền quyết định khi xét thấy cần thiết.

2. Thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh đối với các khu vực, mục tiêu trọng điểm về an ninh quốc gia và các khu vực khác trên địa bàn tỉnh khi xét thấy cần thiết;

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại trụ sở cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo vệ.

3. Tại các khu vực bảo vệ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này, các tổ chức, cá nhân chỉ được phép ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong trường hợp được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được bảo vệ.

4. Trường hợp phục vụ công tác đấu tranh, xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh cho phép chủ thể là cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh để phục vụ công tác xử lý đối với hành vi vi phạm hoặc các hoạt động công vụ được pháp luật cho phép.

5. Dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này phải được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; nghiêm cấm việc tự phát tán, cung cấp dữ liệu, tài liệu khi chưa được phép của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông

1. Khi có yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự công cộng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh quyết định áp dụng và tổ chức thực hiện biện pháp phân luồng giao thông, tạm thời cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông ra vào các khu vực sau:

a) Khu vực diễn ra các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, của tỉnh tổ chức xét thấy cần thiết phải áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng;

b) Khi có đoàn lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh;

c) Khu vực có thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân;

d) Khu vực đang xảy ra vụ việc phức tạp liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2. Sau khi hết yêu cầu bảo đảm an ninh trật tự, trật tự công cộng, quyết định cấm hoặc hạn chế người, phương tiện giao thông quy định tại khoản 1 Điều này hết hiệu lực thi hành.

Điều 8. Biển báo khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Các khu vực được xác định là khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh phải được đặt biển báo.

2. Đặt biển báo:

a) Biển báo “Khu vực bảo vệ” đặt cố định tại các khu vực quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này; đặt cố định hoặc tạm thời khi có yêu cầu bảo vệ tại các khu vực quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này;

b) Biển báo “Khu vực cấm tập trung đông người” được đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại Điều 5 Quy định này;

c) Biển báo “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh” được đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này;

d) Vị trí đặt biển báo do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh quyết định. Biển báo phải đặt ở vị trí phù hợp, không bị che khuất tầm nhìn và không gây cản trở giao thông.

3. Mẫu biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

Chương III

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân

1. Công an tỉnh:

a) Căn cứ Quy định này và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xác định cụ thể vị trí đặt biển báo cố định, lưu động; mẫu biển báo “Khu vực bảo vệ”; “Khu vực cấm tập trung đông người”; “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh” và áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, thực hiện công tác bảo vệ và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra tại khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan lắp đặt các biển báo và xây dựng nội quy niêm yết công khai tại các địa điểm, khu vực đã được xác định;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này; kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình thực hiện; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy định này nhằm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý khu vực quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quy định này có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tổ chức đặt biển báo theo quy định tại Điều 8 Quy định này; chủ động tự trang bị, lắp đặt, phân công lực lượng bảo vệ, giữ gìn, thay thế khi biển báo bị hư hỏng;

b) Xây dựng nội quy cụ thể của cơ quan, đơn vị và niêm yết trước cổng trụ sở của cơ quan, đơn vị; có lực lượng bảo vệ chuyên trách đảm bảo việc thực hiện nội quy trong phạm vi do cơ quan, đơn vị quản lý đồng thời giải quyết những hành vi vi phạm chưa đến mức xử lý bằng pháp luật trong phạm vi khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh xung quanh trụ sở cơ quan, đơn vị;

c) Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách bảo đảm việc thực hiện nội quy trong phạm vi do cơ quan, đơn vị quản lý, đồng thời giải quyết những hành vi vi phạm chưa đến mức xử lý bằng pháp luật trong phạm vi khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

3. Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm thông tin tỉnh: căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 2 Quy định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc. Mọi hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

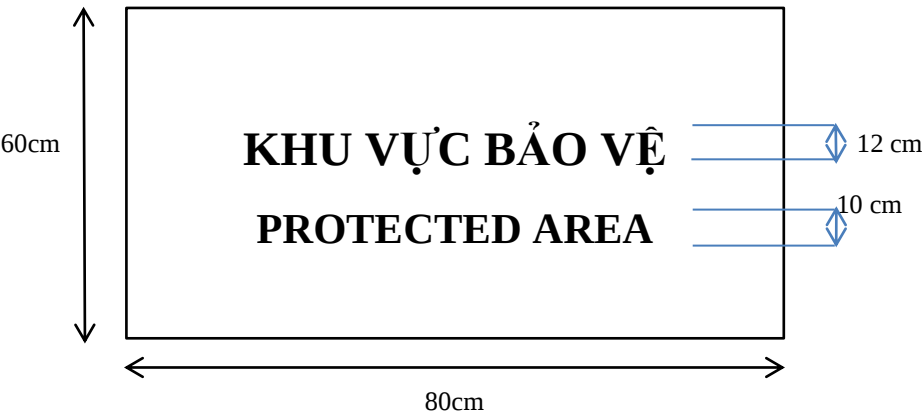
1. Giao Giám đốc Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và tổng hợp báo cáo tình hình theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC BIỂN BÁO
Khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND)

1. Mẫu biển báo “Khu vực bảo vệ”

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC BẢO VỆ**” được viết bằng tiếng Việt ở một dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh “**PROTECTED AREA**” ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Biển báo “**KHU VỰC BẢO VỆ**” được sử dụng để cấm cố định hoặc tạm thời tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền quy định là khu vực bảo vệ.

2. Mẫu biển báo “Khu vực cấm tập trung đông người”

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**” được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh “**NO GATHERING**” ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Biển báo “**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**” được sử dụng để cấm cố định hoặc tạm thời tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền quy định là khu vực cấm tập trung đông người.

3. Mẫu biển báo “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh”

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 85cm x 70cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng, có phản quang; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**” được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh “**NO RECORDING, FILMING, PHOTO - TAKING**” ở hai dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



Biển báo “**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**” được sử dụng để cấm cố định hoặc tạm thời tại các khu vực đã được cấp có thẩm quyền quy định cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội
của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám
định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện
và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên tại
Tờ trình 178/TTr-SKHCN ngày 02 tháng 7 năm 2026.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về hoạt động
tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật
tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động tư vấn,
phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện
và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên
hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội
của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành theo Quyết định số 102/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về trách nhiệm giao nhiệm vụ, thực hiện và đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội; nội dung, yêu cầu, tính chất, hình thức tổ chức thực hiện; quy trình, thủ tục; kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Liên hiệp Hội), các Hội thành viên, tổ chức trực thuộc Liên hiệp Hội; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tư vấn xã hội là hoạt động cung cấp tri thức, kinh nghiệm, thông tin, tư liệu cùng với sự phân tích, đánh giá, kiến nghị cho cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền.

2. Phản biện xã hội là hoạt động đưa ra nhận xét, đánh giá, phê bình và các khuyến nghị về sự phù hợp của nội dung đề án với mục tiêu và các điều kiện đã quy định hoặc thực trạng đặt ra.

3. Giám định xã hội là hoạt động xác định tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi của đề án hoặc một số vấn đề, một sự việc cụ thể.

4. Đề án trong Quy định này được hiểu bao gồm chủ trương, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các vấn đề quan trọng khác thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

5. Cơ quan đặt hàng là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đề nghị Liên hiệp Hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Mục đích: Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội là hoạt động mang tính xã hội nhằm cung cấp cho các cơ quan đặt yêu cầu tư vấn, phản biện và giám định xã hội thêm cơ sở luận cứ khoa học và thực tiễn trong việc đề xuất xây dựng, thẩm định, phê duyệt hoặc thực hiện đề án. Phát huy vai trò, trách nhiệm, trí tuệ, kinh nghiệm của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ. Góp phần nâng cao chất lượng hoạch định chính sách quản lý nhà nước, hiệu quả sử dụng nguồn lực và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Góp phần phát hiện, phân tích, dự báo các hạn chế, rủi ro, tác động không mong muốn.

2. Yêu cầu

a) Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải thể hiện được tính chuyên môn cao, đảm bảo tính độc lập, khách quan, trung thực và có tính thuyết phục; có động cơ và thái độ xây dựng, thể hiện ý thức trách nhiệm của đội ngũ trí thức tham gia đóng góp trí tuệ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương. Các ý kiến phân tích, đánh giá, kiến nghị phải có nội dung xác đáng, rõ ràng, dựa trên các dữ liệu đã được kiểm chứng.

b) Sau khi được yêu cầu và thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội, Liên hiệp Hội phải đảm bảo tiến độ và thời gian thực hiện, không làm ảnh hưởng đến đơn vị được tư vấn, phản biện và giám định xã hội về tiến độ xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề án.

c) Liên hiệp Hội phối hợp chặt chẽ với cơ quan thẩm định đề án; gửi kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội trước thời điểm tổ chức thẩm định đề án.

Điều 4. Loại đề án lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Đề án cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội bao gồm: các chủ trương, chính sách; quy hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giáo dục và đào tạo, về chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức; các chương trình, dự án có quy mô lớn hoặc phạm vi ảnh hưởng rộng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đề án do các cơ quan của Đảng, nhà nước ở cấp tỉnh và các tổ chức, đơn vị đặt hàng Liên hiệp Hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Các đề án không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này do Liên hiệp Hội đề xuất tư vấn, phản biện và giám định xã hội được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Tính chất của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội là hoạt động độc lập, khách quan, không vì lợi nhuận, không là hoạt động nghề nghiệp. Hoạt động này là để thể hiện trách nhiệm của đội ngũ trí thức của tỉnh tham gia đóng góp trí tuệ vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ, xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Thái Nguyên. Hoạt động nhằm nâng cao năng lực của Liên hiệp Hội trong việc tham gia góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội không thay thế công việc tư vấn, thẩm định, giám định của các cơ quan quản lý có thẩm quyền và các tổ chức tư vấn hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các mức độ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Cung cấp, chia sẻ thông tin tham khảo về nội dung hoặc phương pháp tiếp cận, nguồn tư liệu, nguồn chuyên gia hoặc các nguồn khác.

2. Phân tích, đánh giá, đưa ra các ý kiến nhận xét, bình luận hoặc kiến nghị hướng nghiên cứu nhằm góp phần xây dựng, hoàn thiện hoặc bổ sung, sửa đổi từng phần hoặc toàn bộ một đề án đang được chuẩn bị hoặc đang được thực thi.

3. Phân tích, đánh giá, nghiên cứu toàn diện và đưa ra kiến nghị cụ thể về giải pháp hoặc phương án bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế từng phần hoặc toàn bộ đề án.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 7. Hình thức thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

Hình thức thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội thực hiện theo khoản 1 Điều 2 Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Điều 8. Nội dung tổ chức thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Nội dung chính của tư vấn, phản biện và giám định xã hội:

- a) Tính cấp thiết, cơ sở pháp lý, khoa học của đề án;
- b) Những mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể;
- c) Các thông tin trong nước, ngoài nước liên quan có so sánh đối chiếu;
- d) Các nhiệm vụ và giải pháp;

- e) Các nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện;
- g) Hiệu quả kinh tế - xã hội;
- h) Các tác động khác của đề án;
- i) Dự báo các rủi ro (nếu có) và nguyên nhân;
- k) Phân tích các yếu tố điều kiện (khách quan, chủ quan) tác động đến kết quả thực hiện đề án;
- l) Đánh giá mức độ thành công, chưa thành công;
- m) Xác định các nguyên nhân thành công, chưa thành công;
- n) Kiến nghị, đề xuất.

2. Trường hợp Liên hiệp Hội chủ động đề xuất việc tư vấn, phản biện và giám định xã hội thì phải xác định phạm vi và nội dung công việc cần thiết phải tư vấn, phản biện và giám định xã hội; đồng thời gửi đến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Khi được các cơ quan, tổ chức chấp thuận, việc tổ chức thực hiện được tiến hành theo nội dung tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp các cơ quan, tổ chức không đặt yêu cầu hoặc không chấp thuận nhưng Liên hiệp Hội nhận thấy sự cần thiết phải thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội thì Liên hiệp Hội chủ động báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Thời gian thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội và yêu cầu nội dung của báo cáo tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Thời gian thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội do Liên hiệp Hội thực hiện theo hợp đồng và những quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Nội dung của báo cáo tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải đảm bảo:

a) Tính khoa học, thực tiễn, độc lập, khách quan nhằm giúp cơ quan được tư vấn, phản biện và giám định xã hội có thêm thông tin và căn cứ trong việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án.

b) Đề xuất được những giải pháp, kiến nghị góp phần đảm bảo tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 10. Quy trình, thủ tục lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Đối với các đề án quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, các cơ quan chủ trì đề án lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội. Quy trình, thủ tục, thời gian gửi lấy ý kiến và thời hạn gửi báo cáo tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện theo quy định về quy trình lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng đề án.

2. Đối với các đề án quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này, việc lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đặt hàng.

3. Đối với các đề án quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này, Liên hiệp Hội chủ động tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội và gửi kết quả tới cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Việc tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện thông qua các bước: xác định nội dung cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thu thập, nghiên cứu tài liệu, thông tin liên quan; lựa chọn chuyên gia; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm hoặc các hình thức phù hợp khác; xây dựng báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội; gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

Điều 11. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội thực hiện theo Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao, Liên hiệp Hội lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, tham mưu bố trí kinh phí theo quy định.

Chương III TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin, tư liệu cần thiết, bảo đảm các điều kiện về thời gian, kinh phí và sử dụng cơ sở vật chất (trên cơ sở thỏa thuận trước) cho Liên hiệp Hội thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Nghiên cứu, bổ sung những kiến nghị, đề xuất trong văn bản tư vấn, phản biện và giám định xã hội để hoàn thiện đề án; trả lời các ý kiến không tán thành.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội trên địa bàn tỉnh

a) Chủ trì theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;

b) Tổng hợp tình hình triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu;

c) Chủ trì hoặc phối hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội khi cần thiết.

2. Phối hợp với Liên hiệp Hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xác định các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có tác động lớn; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc giao nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo quy định.

3. Phối hợp với Liên hiệp Hội tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội; hỗ trợ khai thác cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cơ sở dữ liệu chuyên gia; kết nối với các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, chuyên gia trong và ngoài tỉnh phục vụ hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 14. Trách nhiệm của Liên hiệp Hội

1. Tập hợp các chuyên gia đầu ngành, chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm trong các lĩnh vực ở trong và ngoài tỉnh để thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội bảo đảm chất lượng, khách quan và hiệu quả.

2. Thực hiện đúng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định tại Điều 9 Quy định này; có trách nhiệm tập hợp đầy đủ, chính xác, khách quan ý kiến của các chuyên gia vào báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội gửi đến các cơ quan, tổ chức có liên quan; chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Tổ chức hệ thống thông tin, phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ phục vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội trong toàn Liên hiệp Hội; xây dựng cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch của tỉnh; cung cấp thông tin có trong cơ sở dữ liệu khi có yêu cầu.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về các chuyên gia trong và ngoài hệ thống Liên hiệp Hội; lựa chọn, giới thiệu các chuyên gia có đủ năng lực, trình độ phù hợp với từng nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực tư vấn, phản biện và giám định xã hội cho cán bộ, hội viên, chuyên gia của các Hội thành viên.

6. Quản lý, bảo mật các hồ sơ, tư liệu của đề án được cung cấp theo quy định, hoàn trả các phương tiện kỹ thuật (nếu được giao sử dụng) sau khi kết thúc nhiệm vụ.

7. Hằng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đề xuất các chương trình, đề án, dự án cần thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch triển khai, dự toán kinh phí gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Hằng năm tổ chức đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội; báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của các tổ chức hội thành viên Liên hiệp Hội

1. Tổ chức thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội khi được Liên hiệp Hội phân công.

2. Lựa chọn và giới thiệu chuyên gia, cung cấp thông tin trong phạm vi khả năng của mình (khi được yêu cầu) để hỗ trợ công tác tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội.

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm

a) Phối hợp với Liên hiệp Hội trong việc xác định, đề xuất các đề án cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội;

b) Phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp Hội trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này và thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với đề án có liên quan.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

a) Trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền, dự toán do Liên hiệp Hội lập, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu nguồn kinh phí để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí tư vấn, phản biện và giám định xã hội bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Liên hiệp Hội, các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Liên hiệp Hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8398/TTr-STC ngày 18/6/2026 và Công văn số 9908/STC-HCSN ngày 16/7/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí, dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 25, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước (*sau đây viết tắt là Nghị định số 104/2026/NĐ-CP*); điểm d khoản 4 Điều 9 Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng chi phí và định mức cho hoạt động quy hoạch.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao thực hiện tự chủ của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị

Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện như sau:

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*đơn vị dự toán cấp 1*) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị mình và đơn vị dự toán trực thuộc sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị cấp xã và các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị cấp xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*).

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả, không gây lãng phí.

Điều 4. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện như sau:

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*đơn vị dự toán cấp 1*) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị mình và đơn vị dự toán trực thuộc sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*) có tổng dự toán kinh phí tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp xã và các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị cấp xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*) có tổng dự toán kinh phí tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; chịu trách nhiệm về hồ sơ rà soát để ban hành theo thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiết kiệm, hiệu quả, không gây lãng phí.

Điều 5. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện thuê hàng hóa, dịch vụ

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*đơn vị dự toán cấp 1*) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị mình và đơn vị dự toán trực thuộc sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị cấp xã và các đơn vị trực thuộc các cơ quan, đơn vị cấp xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (*bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*).

3. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm xác định nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ đảm bảo theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Trong trường hợp chưa có quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản, trang thiết bị; các cơ quan, đơn vị căn cứ tình hình thực tế để xem xét, quyết định và phê duyệt nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả; việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện trong phạm vi dự toán được giao của cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*đơn vị dự toán cấp 1*) quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị mình và đơn vị dự toán trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của các cơ quan, đơn vị cấp xã.

Điều 7. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*đơn vị dự toán cấp 1*) quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị mình và đơn vị dự toán trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quy hoạch của các cơ quan, đơn vị cấp xã.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về xây dựng hoặc các nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường và lĩnh vực khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện dở dang, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí vốn trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý sử dụng nguồn kinh phí ở thời điểm phê duyệt dự toán cho đến khi quyết toán nhiệm vụ.

Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí được giao, đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, về lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8135/TTr-SNNMT ngày 09/7/2026; Văn bản số 9028/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 27/7/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định này áp dụng đối với các sở, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã; các thôn, xóm, bản (gọi chung là thôn); các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Quy định áp dụng các nội dung tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (Phụ lục I);

2. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục II);

3. Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục III).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, ban hành hướng dẫn thực hiện, phương pháp đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành của tỉnh có liên quan đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình và kết quả thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương xây dựng, hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố thôn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

c) Chủ trì hướng dẫn các địa phương rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại hằng năm.

d) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan và các địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đảm bảo thực chất, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b) Tổ chức rà soát, đánh giá, công bố kết quả đạt các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại của xã hằng năm theo hướng dẫn của các sở, ngành phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí; báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

c) Chỉ đạo các thôn tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” giai đoạn 2026 - 2030 theo điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ CỦA BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt ¹ , được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt		Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã		2	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt		Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Không quy định	1	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt		Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn		Không quy định	1	

¹ Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	2.1.1	Đảm bảo kết nối giao thông tuân thủ quy định; 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm; 100% đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; tối thiểu 50% số km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường			3	Sở Xây dựng
				2.1.2	- 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị; - 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).	- 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đường cấp B, có đủ các hạng mục cần thiết theo quy định; - $\geq 90\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).	- 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đường cấp B; - $\geq 70\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).	3	
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	2.2.1	$\geq 90\%$	$\geq 80\%$	$\geq 50\%$ (đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa,	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã				Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
							canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định)		
			2.2.2	Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 15\%$	Không quy định	1		
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt		Tốt (Từ 85 điểm trở lên)	Khá (Từ 70 đến dưới 85 điểm)	Đạt (Từ 50 điểm đến dưới 70 điểm)	1	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$		100%	$\geq 99\%$	$\geq 98\%$	2	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định	Có chợ đáp ứng tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ≥ 1 khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu kinh doanh thực phẩm hoặc có siêu thị mini trở lên	Có chợ đạt tiêu chí theo quy định hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	2	
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt ²	Đạt ²	Đạt ²	2	Sở Khoa học và Công nghệ
		3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	9,5-12%/năm	$\geq 9,5\%/năm$			4	Thông kê tỉnh
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt ³	Đạt ³	Đạt ³	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường

² Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

³ Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	Có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	Có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	2	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	3.4.1	Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030		1	
				3.4.2	Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên	Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn	1	
				3.4.3	Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá		1	
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	3.5.1	100% điểm du lịch nông thôn trong quy hoạch trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP (Riêng xã nhóm 3: Có ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP)		1	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				3.5.2	Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá)		1	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt ⁴	Đạt ⁴	Đạt ⁴	2	Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	≥ 01	≥ 01	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥ 40%	≥ 60%	≥ 50%	≥ 40%	2	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt ⁵	Đạt ⁵	Đạt ⁵	2	Sở Tài chính
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 01	Đạt	Đạt	Đạt	2	- Sở Tài chính - Sở Công Thương - Sở Nông nghiệp và Môi trường

⁴, ⁵ Theo Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn		
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3	
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥ 27%		≥ 40%	≥ 35%	≥ 27%	1,5	Sở Nội vụ	
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt		≥ 60%	≥ 50%	≥ 40%	1	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt		Đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hóa theo quy định			4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	5.2.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia			1	Sở Giáo dục và Đào tạo	
					Đạt từ 90% trở lên	Đạt từ 80% trở lên	Đạt từ 70% trở lên			
				5.2.2	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương			0,5		
					Đạt từ 90% trở lên	Đạt từ 85% trở lên	Đạt từ 80% trở lên			
				5.2.3	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác			0,5		
					Đạt từ 90% trở lên	Đạt từ 85% trở lên	Đạt từ 80% trở lên			
				Đạt	5.2.4	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi				0,5

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã				Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				5.2.5	Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 05 đến 06 tuổi			0,5	
				5.2.6	Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở			0,5	
				5.2.7	Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số			0,5	
				5.2.8	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2			0,5	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt		Đạt ⁶	Đạt ⁶	Đạt ⁶	2	
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt		Đạt ⁷	Đạt ⁷	Đạt ⁷	2	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤ 2%		≤ 2%	≤ 5%	≤ 13%	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường

^{6,7} Theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥ 75%	≥ 95%	≥ 85%	≥ 75%	2	Sở Xây dựng	
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	6.3.1	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn			1	Sở Nông nghiệp và Môi trường
					≥ 80%	≥ 70%	≥ 40%		
					6.3.2	Trong đó tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung			
				Phải có	Phải có	Nếu có			
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an ⁸ ”	Đạt		Đạt ⁹	Đạt ⁹	Đạt ⁹	1,5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt		Đạt ¹⁰	Đạt ¹⁰	Đạt ¹⁰	1,5	Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	6.6.1	Xã có các hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em			0,5	Sở Y tế
				6.6.2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có) được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp			0,5	
					≥ 94%	≥ 92%	≥ 90%		

⁸ 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.

⁹ Theo Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

¹⁰ Theo Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt ¹¹	Đạt ¹¹	Đạt ¹¹	1,5	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	7.2.1	Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc		0,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
					Đạt từ 95% trở lên	Đạt từ 90% trở lên		
				7.2.2	Hồ sơ, tài liệu công về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%		0,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường

¹¹ Theo Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
				7.2.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%			0,5	
				7.2.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã			0,5	
					Đạt từ 95% trở lên	Đạt từ 90% trở lên	Đạt từ 80% trở lên		
				7.2.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã			0,5	
					Đạt từ 95% trở lên	Đạt từ 90% trở lên	Đạt từ 80% trở lên		
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt		Đạt ¹²	Đạt ¹²	Không quy định	1	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình		≥ 01 mô hình	≥ 01 mô hình	Không quy định	3	Sở Khoa học và Công nghệ

¹² Theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt ¹³	Đạt ¹³	Đạt ¹³	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	$\geq 90\%$	Đạt ¹⁴	Đạt ¹⁴	Đạt ¹⁴	2	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ¹⁵ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			2	Sở Nông nghiệp và Môi trường

¹³ Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹⁴ Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

¹⁵ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	8.4.1	Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường			1	Sở Xây dựng
				8.4.2	Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$			1	
				8.4.3	Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường			1	
					≥ 01 công trình	Không quy định	Không quy định		
			8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt		Đạt ¹⁶	Đạt ¹⁶	Đạt ¹⁶	2
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt	2	Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan

¹⁶ Theo Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2			Xã nhóm 3
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	9.2.1	Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả			1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
				9.2.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình			1	
					$\geq 95\%$	$\geq 92\%$	$\geq 90\%$		
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt		Đảm bảo đạt đủ 3 tiêu chí, 14 chỉ tiêu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật			2	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt		Đạt ¹⁷	Đạt ¹⁷	Đạt ¹⁷	2	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt	2	

¹⁷ Theo Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an về việc thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt		- Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đủ số lượng, đúng cơ cấu theo quy định; - Tổ chức xây dựng lực lượng dân quân bảo đảm đúng tỷ lệ, chất lượng; hoàn thành tốt chương trình huấn luyện hằng năm; - Thực hiện đúng, đủ các tiêu chí về quân sự, quốc phòng; - Thực hiện hiệu quả việc kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng; quốc phòng với kinh tế - xã hội trên địa bàn xã; - Triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng.		2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		TỔNG ĐIỂM					100	

Ghi chú: Xã được công nhận là “Xã đạt chuẩn nông thôn mới” khi đạt 10/10 tiêu chí (47/47 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên.

Phụ lục II**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***Điều kiện đạt chuẩn xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030);
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh, thành phố tại cùng thời điểm;
3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại sau:

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
1	Hạ tầng số - năng lượng xanh	1.1. Tỷ lệ dân số phủ sóng di động 5G	99%	2	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ thôn có hạ tầng Internet băng rộng cố định	100%	2	
		1.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	≥ 90%	2	
		1.4. Tỷ lệ nhà văn hoá, điểm sinh hoạt cộng đồng có kết nối Internet băng rộng cố định	100%	2	
		1.5. Hàng năm xã có từ 10% cơ quan công sở, hộ gia đình trở lên lắp đặt, sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ	Đạt	2	Sở Công Thương

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
2	Nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.1. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hoạt động hiệu quả	≥ 04 mô hình	5	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.2. Có mô hình Trạm Y tế ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, điều hành, khám và chữa bệnh	Đạt	4	Sở Y tế
		2.3. 100% trường học công lập trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia, trong đó ít nhất 50% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; 100% trường học áp dụng quản lý, giảng dạy và học tập trên nền tảng số theo quy định	Đạt	5	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Bảo đảm an sinh xã hội - nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	3.1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực nông thôn	$\leq 02\%$	4	Sở Nội vụ
		3.2. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	$\geq 10\%$	4	
		3.3. Có kế hoạch và mô hình triển khai bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (được cấp có thẩm quyền xác nhận)	Đạt	4	
		3.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	$\geq 42\%$	4	
		3.5. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt trên 70%	Đạt	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
		3.6. Tỷ lệ nghèo đa chiều (trừ đối tượng bảo trợ xã hội)	$< 1,5\%$	4	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.7. Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp, chăm sóc, hỗ trợ kịp thời theo quy định	100%	4	Sở Y tế

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
4	Môi trường sống an toàn, lành mạnh giàu bản sắc văn hóa truyền thống	4.1. Đưa giáo dục đạo đức lối sống, hệ giá trị gia đình thời kỳ mới vào hương ước, quy ước cộng đồng khu dân cư	Đạt	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. 100% người dân trên địa bàn được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, được nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương	Đạt	4	
		4.3. Có làng/bản văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng theo tiêu chuẩn Asean (nếu có) trong quy hoạch chung xã	Đạt	4	
		4.4. Tỷ lệ thôn được công nhận thôn văn hóa	100%	4	
5	Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	5.1. Tỷ lệ các tuyến đường khu dân cư tập trung; tuyến đường kết nối ra công viên, rạp chiếu phim, nhà hát, cơ sở văn hóa, thể thao có hệ thống điện chiếu sáng	100%	4	Sở Xây dựng
		5.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định	≥ 90%	4	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.3. Cảnh quan không gian xanh: Ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m ² /người)	Đạt	4	
		5.4. Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước	Đạt	4	
		5.5. Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để chất thải rắn, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình	Đạt	4	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
		5.6. An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ	Đạt	4	
6	An ninh trật tự	6.1. An ninh, trật tự được đảm bảo	Đạt	4	Công an tỉnh
		6.2. Lực lượng công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Đạt	4	
	TỔNG ĐIỂM			100	

Ghi chú: Xã được công nhận là “Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại” khi đạt 02 điều kiện quy định và 06/06 tiêu chí (27/27 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên

Phụ lục III**BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2026/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		
1	Quy hoạch	Có sơ đồ chỉ dẫn cơ sở hạ tầng, khu dân cư thôn	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Xây dựng
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Tỷ lệ đường thôn, ngõ được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	100%	90%	70%	3	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn có tổ tự quản của thôn hoạt động hiệu quả và tổ chức quản lý, bảo trì theo quy định	100%	100%	100%	2	
		2.3. Tỷ lệ km đường thôn, ngõ được trồng cây xanh/hoa dọc tuyến đường	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	3	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	≥ 99%	≥ 98%	3	Sở Công Thương
		2.5. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% dân số trên địa bàn thôn	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Văn hóa	3.1. Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; được lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em; đáp ứng nhu cầu hoạt động theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2. Có mô hình thư viện cộng đồng hoặc thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng hoặc không gian đọc, phòng đọc cơ sở đảm bảo các điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP (trong đó: Có ít nhất 300 bản sách; có diện tích, hạ tầng bảo đảm việc bảo quản tài nguyên thông tin và phục vụ người sử dụng; không ảnh hưởng tới trật tự, an toàn giao thông, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan; bảo đảm trang thiết bị an ninh, an toàn và phòng cháy, chữa cháy; có người quản lý; có nội quy phù hợp...)	Đạt	Đạt	Đạt	2	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		
		3.3. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng nhu cầu người dân địa phương, thu hút trên 45% người dân tham gia sinh hoạt. Có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.4. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa	≥ 92%	≥ 90%	≥ 90%	3	
4	Y tế	4.1. Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Y tế
		4.2. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế theo kế hoạch hàng năm do Ủy ban nhân dân xã giao, đến năm 2030 đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	Đạt	Đạt	Đạt	3	
5	Giáo dục; Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	5.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥ 40%	≥ 35%	≥ 27%	3	Sở Nội vụ Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	≥ 60%	≥ 50%	≥ 40%	3	
		5.3. Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	≥ 90%	≥ 85%	≥ 80%	3	
		5.4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác	≥ 90%	≥ 85%	≥ 80%	3	
6	Nhà ở dân cư	6.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Xây dựng
		6.2. Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố	≥ 95%	≥ 85%	≥ 75%	2	
		6.3. Hàng rào, cổng ngõ được xây dựng, chỉnh trang hài hòa với cảnh quan của làng quê	Đạt	Đạt	Đạt	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đã thực hiện chỉnh trang vườn nhà (vườn được canh tác các loại cây trồng thích hợp, hiệu quả kinh tế, có thu nhập; có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất)	≥ 50%	≥ 50%	≥ 50%	3	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	3	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		7.2. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 90%	≥ 80%	≥ 70%	3	
		7.3. Ở khu dân cư tập trung và cơ sở sản xuất - kinh doanh có hệ thống xử lý tự thấm hoặc mương thoát nước thải đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường, chất thải rắn và nước thải được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	3	
8	Chất lượng môi trường sống và an sinh xã hội	8.1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		8.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 90%	≥ 85%	≥ 80%	3	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	3	
		8.4. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được tập huấn về an toàn thực phẩm hàng năm	100%	100%	100%	3	Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương hướng
		8.5. Tỷ lệ nghèo đa chiều (Không bao gồm hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội)	0%	≤ 01%	≤ 02%	3	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với thôn thuộc từng nhóm xã			Thang điểm	Phụ trách, hướng dẫn
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		
9	Hệ thống chính trị và an ninh trật tự	9.1. Chi bộ thôn được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành
		9.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc đạt mức tương đương trở lên theo quy định, hướng dẫn của tổ chức cấp trên trực tiếp	Đạt	Đạt	Đạt	3	
		9.3. Thôn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	Đạt	Đạt	Đạt	3	Công an tỉnh
		9.4. Tổ bảo vệ ANTT được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”	Đạt	Đạt	Đạt	3	
		9.5. Có ít nhất 05 mắt camera AI kết nối với hệ thống camera AI của xã	Đạt	Đạt	Đạt	3	
10	Sản xuất, kinh doanh	10.1. 100% hộ dân sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thôn ký cam kết và thực hiện đúng cam kết về sử dụng hóa chất, vật tư nông nghiệp theo quy định; không sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh	Đạt	Đạt	Đạt	3	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		10.2. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥60%	≥50%	≥40%	3	Hội Nông dân tỉnh
	TỔNG ĐIỂM					100	

Ghi chú: Thôn được công nhận là “thôn đạt chuẩn nông thôn mới” khi đạt 10/10 tiêu chí (35/35 chỉ tiêu), đạt từ 95 điểm trở lên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án và cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ trong thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8608/TTr-SNNMT ngày 17/7/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án và cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ trong thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo từng ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phê duyệt và quản lý đối với các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do đơn vị mình triển khai thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức phê duyệt và quản lý đối với dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp xã triển khai thực hiện.

Điều 4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo từng ngành, nghề, lĩnh vực.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

- Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này tiếp nhận hồ sơ đề nghị thực hiện dự án đối với các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do đơn vị mình triển khai thực hiện theo từng ngành, nghề, lĩnh vực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

- Cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này tiếp nhận hồ sơ đề nghị dự án đối với các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện.

b) Cách thức nộp hồ sơ

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là đơn vị chủ trì liên kết) xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia gửi đến cơ quan được phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án quy định tại Điều 3 Quyết định này bằng một trong các hình thức sau đây:

- Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;
- Qua bưu chính: Thông qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo địa chỉ: <http://dichvucong.gov.vn>.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

b) Cách thức nộp hồ sơ: Tổ hợp tác, nhóm cộng đồng xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia gửi đến Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất bằng một trong các hình thức sau đây:

- Trực tiếp: Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;
- Qua bưu chính: Thông qua dịch vụ bưu chính công ích;
- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo địa chỉ: <http://dichvucong.gov.vn>.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do đơn vị mình triển khai thực hiện.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030).

a) Thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc lĩnh vực do Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp triển khai, thực hiện.

b) Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất của cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp, tham mưu giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo đánh giá nội dung, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất của cộng đồng trên địa bàn do cấp xã triển khai thực hiện. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai, thực hiện các dự án; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý các khu du lịch, điểm du lịch
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL và Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 283/TTr-SVHTTDL ngày 24 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định quản lý khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c) Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2026/QĐ-UBND

ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Hoạt động du lịch tại các khu du lịch quốc gia, tại các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận phải chấp hành theo quy định về quản lý khu du lịch quốc gia, quản lý di tích hiện hành và chấp hành quy định này.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nội dung và nguyên tắc quản lý

1. Nội dung quản lý khu du lịch, điểm du lịch

a) Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển.

b) Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.

c) Quản lý việc đầu tư, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch.

d) Bảo đảm an toàn cho khách du lịch; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong khu du lịch.

đ) Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch.

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc quản lý

a) Quản lý trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước; tuân thủ các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của địa phương.

b) Bảo đảm sự phát triển du lịch bền vững.

c) Gắn phát triển du lịch với công tác giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa địa phương; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cộng đồng, đặc biệt là học sinh, sinh viên trong việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử và bảo vệ môi trường du lịch.

Chương II

QUẢN LÝ CÁC KHU DU LỊCH, ĐIỂM DU LỊCH

Điều 3. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

1. Các dự án đầu tư tại khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh phải được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Các hoạt động đầu tư tại các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và tuân thủ các quy hoạch, đề án phát triển du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố. Trường hợp cần phải thay đổi, điều chỉnh quy hoạch, đề án phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận bằng văn bản.

Điều 4. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, hoạt động của hướng dẫn viên du lịch

1. Dịch vụ du lịch bao gồm: Dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch và các loại dịch vụ du lịch khác như dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe... phục vụ khách du lịch.

2. Các tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trong các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có giấy phép đăng ký kinh doanh; tuân thủ các quy định của Nhà nước đối với từng loại hình kinh doanh.

b) Hàng hóa kinh doanh phải đảm bảo chất lượng.

c) Niêm yết công khai giá hàng hóa, dịch vụ.

d) Có thái độ văn minh lịch sự; giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự.

đ) Không được sử dụng tư cách pháp nhân của tổ chức khác hoặc cho người khác sử dụng tư cách pháp nhân của mình.

e) Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho khách du lịch.

3. Hướng dẫn viên du lịch gồm: Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

a) Hướng dẫn viên du lịch có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của Luật Du lịch và các văn bản pháp luật liên quan đến hướng dẫn viên du lịch.

b) Hướng dẫn viên du lịch có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại khu du lịch, điểm du lịch, đồng thời hướng dẫn khách du lịch thực hiện các quy định tại khu du lịch, điểm du lịch.

Điều 5. Quản lý việc đầu tư, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch

1. Về tài nguyên đất tại các khu du lịch trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Luật Đất đai và tuân thủ những quy định sau:

a) Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng đất vào mục đích xây dựng các công trình phát triển du lịch trong các khu du lịch, điểm du lịch phải tuân theo quy hoạch, đề án phát triển du lịch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng đất trong các khu du lịch, điểm du lịch làm dịch vụ du lịch phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng diện tích được giao; tuân thủ các quy định về môi trường, tài nguyên đất.

c) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê đất để xây dựng các công trình làm dịch vụ trong các khu du lịch phải thực hiện theo quy định và xây dựng công trình phù hợp với quy hoạch, đề án phát triển du lịch của tỉnh và xã, phường đã được phê duyệt.

d) Các tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình trong khu du lịch, điểm du lịch phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật về xây dựng; đảm bảo chất lượng công trình, cảnh quan, mỹ quan chung và tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong xây dựng theo quy định hiện hành. Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật; xây dựng công trình ở khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống.

đ) Khi hết thời hạn thuê đất, nếu có nhu cầu thuê tiếp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

e) Trong thời hạn thuê đất, nếu ngừng hoạt động kinh doanh du lịch hoặc không còn nhu cầu sử dụng, các tổ chức, cá nhân phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất để xem xét giải quyết.

g) Quỹ đất chưa sử dụng tại các khu du lịch được quản lý theo quy định.

2. Về tài nguyên tự nhiên trong các khu du lịch, điểm du lịch được thực hiện theo các quy định sau:

a) Tài nguyên tự nhiên trong các khu du lịch, điểm du lịch phải được bảo vệ, tôn tạo, khai thác và sử dụng có hiệu quả theo quy định để phát triển du lịch. Nghiêm cấm xả các loại chất thải, rác thải gây hủy hoại môi trường tự nhiên và phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

b) Các tổ chức, cá nhân đều phải có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, hệ sinh thái động thực vật, ao hồ, sông, suối...

c) Việc khai thác tài nguyên nước vào mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên nước. Sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quy định về bảo đảm an toàn cho khách trong khu du lịch, điểm du lịch

1. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch; có biện pháp phòng, tránh rủi ro và tổ chức bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn cho khách du lịch.

2. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu, điểm du lịch có trách nhiệm cảnh báo nguy cơ gây nguy hiểm cho khách du lịch; thông báo, hướng dẫn kịp thời cho khách du lịch trong trường hợp khẩn cấp; áp dụng biện pháp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cứu hộ, cứu nạn cho khách du lịch.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ ăn uống phải tuân thủ đúng quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Điều 7. Quy định về an ninh trật tự, an toàn xã hội trong khu du lịch, điểm du lịch

1. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải chấp hành đầy đủ các quy định về công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trong khu du lịch và có trách nhiệm như sau:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về cư trú; tiếp nhận, kiểm tra và sử dụng thông tin hộ chiếu, thị thực hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của khách nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật..

b) Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị chức năng ở địa phương thành lập tổ, đội tự quản về an ninh trật tự và tổ chức tập huấn định kỳ kiến thức pháp luật đối với đội viên, hội viên.

c) Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch phải thành lập và công khai đường dây nóng để tiếp nhận những phản ánh, tố giác vi phạm, góp ý của khách du lịch và người dân.

d) Các phương tiện vận tải khách du lịch trong các khu du lịch, điểm du lịch phải được đăng ký và quản lý theo quy định.

đ) Không được mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy, các chất gây nghiện; không kinh doanh, phổ biến văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành; không tuyên truyền hoạt động mê tín dị đoan, truyền đạo trái phép và thực hiện các hành vi trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc làm ảnh hưởng xấu đến môi trường du lịch.

e) Không tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ, các chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; không che giấu tội phạm đang trốn tránh pháp luật và các hoạt động trái pháp luật khác.

g) Thực hiện các quy định về an toàn giao thông, không được xây dựng nhà cửa, hàng quán có mái che, mái vẩy và các công trình phụ trợ vi phạm hành lang an toàn giao thông.

h) Các phương tiện của khách đến các khu du lịch, điểm du lịch phải để đúng nơi quy định. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch có trách nhiệm đảm bảo an toàn phương tiện, tài sản cho khách du lịch.

k) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm an toàn cho khách tham quan du lịch khi tham gia các dịch vụ.

2. Tuân thủ những quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an ninh trật tự, phòng chống các tệ nạn xã hội; đảm bảo hoạt động trong các khu, điểm du lịch không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Điều 8. Quy định về bảo vệ môi trường trong khu du lịch, điểm du lịch

1. Môi trường trong khu, điểm du lịch phải được bảo vệ, tôn tạo và phát triển theo hướng xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn, lành mạnh và văn minh.

2. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải xây dựng và niêm yết nội quy trong đó có những quy định về bảo vệ môi trường.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch phải tuân thủ những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với những nơi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm đến môi trường xung quanh.

4. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải có các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường bằng hình thức phù hợp.

5. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải có đầy đủ hồ sơ thủ tục về môi trường theo đúng quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuân thủ đúng quy định về bảo vệ môi trường và các quy định sau:

a) Có hệ thống nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn. Nhà vệ sinh công cộng, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trong khu du lịch, điểm du lịch phải được xây dựng đồng bộ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành về hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn.

b) Tổ chức phương tiện, hệ thống thu gom các loại chất thải, rác thải, nước thải phải đúng quy định. Không xả rác, chất thải, xác động vật... xuống ao, hồ, sông, suối tại các khu du lịch, điểm du lịch.

c) Bảo vệ nghiêm ngặt, không chặt phá cây xanh lâu năm, cây gỗ quý trong khu du lịch, điểm du lịch; khi cải tạo mặt bằng cần chặt cây cỏ thụ, cây thuộc nhóm gỗ quý hiếm theo quy định phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

d) Không thả rông gia súc, gia cầm trong các khu, điểm du lịch.

Điều 9. Quy định về xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch

1. Hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tiếp cận các khu, điểm du lịch dễ dàng. Hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, biển quảng cáo ngoài trời tại các khu du lịch, điểm du lịch phải tuân thủ quy định của pháp luật về quảng cáo và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển báo giao thông đường bộ, đảm bảo mỹ quan đô thị và không ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

2. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn đặt tại các xã, phường và quốc lộ chạy qua địa phận tỉnh; điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch tại các khu du lịch trọng điểm theo phân cấp quản lý.

3. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch tại các địa điểm đã được cơ quan thẩm quyền giao quản lý, khai thác.

Điều 10. Quy định về bảo tồn văn hóa tại các khu du lịch, điểm du lịch

1. Đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh trong khu du lịch, điểm du lịch phải có trách nhiệm bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình công cộng; giữ gìn phong tục, tập quán truyền thống, nghệ thuật, lễ hội dân gian các dân tộc và phát huy nghề thủ công truyền thống.

2. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ về di sản văn hóa và các hoạt động văn hóa tại các khu du lịch, điểm du lịch phải tuân thủ quy định về quản lý đối với di sản văn hóa. Việc tổ chức khai thác các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh phục vụ kinh doanh du lịch phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Hoạt động trong các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh không được làm ảnh hưởng đến các giá trị văn hóa truyền thống, đạo đức và thuần phong mỹ tục của các dân tộc trong tỉnh.

4. Khuyến khích các khu du lịch, điểm du lịch phối hợp với các cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động học tập trải nghiệm, giáo dục lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng, giáo dục di sản văn hóa địa phương cho học sinh, sinh viên; góp phần phát huy giá trị văn hóa truyền thống và thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn thi hành, tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động du lịch theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch đầu tư xây dựng phát triển các loại hình dịch vụ trong các khu du lịch, điểm du lịch thực hiện chế độ báo cáo thống kê đến cơ quan quản lý chuyên môn và địa phương theo quy định, lưu trữ hồ sơ tài liệu theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng khi thi hành nhiệm vụ.

2. Quyết định này thay cho Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định quản lý khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân đầu tư, hoạt động kinh doanh tại các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền và quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Đức Xuân, ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng
văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và
Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 148/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra số 312/BC-BKTNS ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra số 313/BC-BVHXXH ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng

nhân dân phường; Báo cáo số 457/BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân phường ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức khoán chi, định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đối với:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân.
- b) Quyết định của Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân.
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi, mức khoán chi và định mức khoán đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân phường và Ủy ban nhân dân phường

1. Nội dung chi, mức khoán chi và danh mục nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, trong xây dựng quyết định là văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục hoạt động, sản phẩm và định mức khoán chi trong công tác soạn thảo; thẩm định; tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Tổng mức chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức chi được áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết Hội đồng nhân dân phường và quyết định của Ủy ban nhân dân phường thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục I; bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi và mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát hồ sơ, thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

5. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; cơ quan tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Hội đồng nhân dân phường, Ủy ban nhân dân phường văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế, tham chiếu định mức khoán chi cho từng lĩnh vực hoạt động tương ứng với các sản phẩm tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này để quyết định mức chi đối với từng hoạt động, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và không vượt mức khoán chi cho nhiệm vụ được giao quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách phường bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị có liên quan thực hiện theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân khóa VIII, Kỳ họp thứ sáu (*Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất*) thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Kim Ngân

Phụ lục I
MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN MỚI, THAY THẾ VĂN BẢN QUY
PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi ¹	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình HĐND, UBND	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường	10.000	6.000	2.000	1.000	1.000
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân phường	8.000	5.000	2.000	1.000	

¹ Đơn vị chủ trì nhiệm vụ soạn thảo là đơn vị dự toán.

Phụ lục II

**DANH MỤC HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI TRONG CÔNG TÁC SOẠN THẢO;
THẨM ĐỊNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ, THẨM TRA, TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG,
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND phường	Quyết định của UBND phường
I	NHIỆM VỤ SOẠN THẢO			
1	Xây dựng Tờ trình của cơ quan chủ trì soạn thảo trình Ủy ban nhân dân xin chủ trương xây dựng dự thảo văn bản; Tờ trình đăng ký xây dựng dự thảo nghị quyết của HĐND; dự thảo Tờ trình và các tài liệu có liên quan.	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	1.000	1.000
2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (dự thảo sơ bộ, dự thảo do Tổ soạn thảo thống nhất và dự thảo báo cáo lãnh đạo cơ quan chủ trì soạn thảo trước khi xin ý kiến, đăng tải công khai hoặc đánh giá tác động ảnh hưởng)	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.000	1.500
3	Các nhóm hoạt động liên quan đến tổ chức lấy ý kiến dự thảo, đăng tải trên môi trường điện tử, bao gồm:		1.500	1.300
3.1	Xây dựng bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo	400	300
3.2	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	400	300
3.3	Chi hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý (không bao gồm cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo) ²	Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị	700	700

² Mức chi hỗ trợ tại mục 3.3 là tổng kinh phí hỗ trợ tối đa cho tất cả các cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý (không bao gồm cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo)

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND phường	Quyết định của UBND phường
1	Xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	500	400
2	Xây dựng báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm tra	500	400
3	Hoàn thiện dự thảo văn bản sau thẩm định	Dự thảo văn bản được hoàn thiện sau thẩm định	500	400
Tổng I			6.000	5.000
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH			
	Văn phòng HĐND và UBND phường thẩm định độc lập hoặc tổ chức Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Văn phòng HĐND và UBND phường mời đại diện phòng Kinh tế, phòng Văn hóa - Xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia,... tham gia cuộc họp Tổ thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Một hoặc một số sản phẩm như sau: - Dự thảo Báo cáo thẩm định sơ bộ của chuyên viên/ý kiến thẩm định của Phòng chuyên môn hoặc tổ thẩm định (nếu có) - Báo cáo thẩm định chính thức của Văn phòng HĐND và UBND phường - Văn bản, biên bản họp - Ý kiến bằng văn bản hoặc ý kiến thể hiện trong biên bản cuộc họp	2.000	2.000
Tổng II			2.000	2.000

STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoán chi (nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND phường	Quyết định của UBND phường
III	TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN			
1	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban nhân dân phường; lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân phường, lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường	Phiếu lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân phường, lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường hoặc Kết luận của Ủy ban nhân dân phường.	500	500
2	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân phường, lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân phường, lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường.	500	500
	Tổng III		1.000	1.000
IV	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA			
1	Xây dựng báo cáo thẩm tra trình kỳ họp	Báo cáo thẩm tra	500	
2	Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết	500	
	Tổng IV		1.000	
	Tổng I + II + III + IV		10.000	8.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Phong Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng
văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và
Ủy ban nhân dân xã Phong Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang về dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phong Quang; Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân xã Phong Quang ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phong Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đối với:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Phong Quang.
2. Quyết định của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc tham gia trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phong Quang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phong Quang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

1. Nội dung chi, tổng mức chi quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ tài chính hiện hành; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Mức chi quy định tại Nghị quyết này là mức chi tối đa, thực hiện theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm hoàn thành; không thanh toán trùng lặp đối với cùng một nội dung chi, nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã được bảo đảm kinh phí từ nguồn khác.

4. Trường hợp văn bản được xây dựng không phát sinh đầy đủ các nhiệm vụ, hoạt động theo quy trình thì thanh toán đối với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm thực tế phát sinh, nhưng không vượt tổng mức chi tương ứng với từng loại văn bản quy định tại Nghị quyết này.

5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định không ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã xây dựng xong hoặc dừng việc xây dựng văn bản thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ được thanh toán, quyết toán phần kinh phí tương ứng với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Phong Quang

1. Đối với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã:

TT	Loại văn bản	Mức chi (triệu đồng/văn bản)
1	Nghị quyết mới hoặc Nghị quyết thay thế Nghị quyết hiện hành	10
2	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung từ 02 Nghị quyết trở lên	10
3	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung 01 Nghị quyết	6
4	Nghị quyết bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ Nghị quyết	3

2. Đối với quyết định của Ủy ban nhân dân xã:

STT	Loại văn bản	Mức chi (triệu đồng/văn bản)
1	Quyết định mới hoặc Quyết định thay thế Quyết định hiện hành	8
2	Quyết định sửa đổi, bổ sung từ 02 Quyết định trở lên	8
3	Quyết định sửa đổi, bổ sung 01 Quyết định	4,8
4	Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ Quyết định	2,4

Điều 5. Thẩm quyền quyết định, điều chỉnh nội dung chi, mức chi cụ thể

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quyết định nội dung chi, mức chi cụ thể đối với từng nhiệm vụ, hoạt động trên cơ sở mức độ quan trọng, tính chất phức tạp, khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành và khả năng cân đối kinh phí được giao.

2. Việc quyết định, điều chỉnh nội dung chi, mức chi cụ thể phải bảo đảm không vượt tổng mức chi khoán cho từng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Nghị quyết này.

Điều 6. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện gửi Phòng Kinh tế tổng hợp trong dự toán ngân sách xã tham mưu Ủy ban nhân dân xã trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc thanh toán các khoản chi được thực hiện theo phương thức khoán chi theo kết quả của từng nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm hoàn thành, nhưng không vượt tổng mức chi quy định tại Nghị quyết này.

3. Hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện theo phương thức khoán chi gồm:

a) Quyết định, văn bản giao nhiệm vụ hoặc văn bản phê duyệt nhiệm vụ của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Sản phẩm hoàn thành của từng nhiệm vụ, hoạt động;

c) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước.

4. Sản phẩm hoàn thành của từng nhiệm vụ, hoạt động gồm:

a) Đối với nhiệm vụ xây dựng, soạn thảo: hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Tờ trình hoặc văn bản trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao chủ trì soạn thảo;

b) Đối với nhiệm vụ lấy ý kiến, tổng hợp, tiếp thu, giải trình: văn bản lấy ý kiến, tài liệu phục vụ lấy ý kiến, bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý;

c) Đối với nhiệm vụ thẩm định: báo cáo thẩm định hoặc văn bản thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định;

d) Đối với nhiệm vụ thẩm tra: báo cáo thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân xã được phân công thẩm tra;

đ) Đối với nhiệm vụ trình, thông qua, ban hành: Tờ trình, phiếu trình, báo cáo hoặc văn bản trình cấp có thẩm quyền; văn bản đã được thông qua, ký ban hành hoặc tài liệu chứng minh nhiệm vụ đã hoàn thành;

e) Đối với nhiệm vụ xin ý kiến cơ quan Đảng, lấy ý kiến phản biện xã hội hoặc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan: văn bản cho ý kiến, thông báo kết luận, báo cáo phản biện xã hội, bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình hoặc tài liệu chứng minh nhiệm vụ đã hoàn thành.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách xã bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Đối với các nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã đã được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực chưa hoàn thành việc thanh toán, quyết toán kinh phí, thì được áp dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Nghị quyết này để thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phong Quang khóa II, kỳ họp thứ ba (kỳ họp thường lệ) thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Triệu Thị Thu Hoài

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/NQ-HĐND

Phong Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên,
vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang; Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thứ ba năm 2026;

Hội đồng nhân dân xã Phong Quang ban hành Nghị quyết quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu do cấp có thẩm quyền triệu tập để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao của xã được cấp có thẩm quyền triệu tập; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi chế độ dinh dưỡng

Chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao xã Phong Quang trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu do cấp có thẩm quyền triệu tập để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian tập trung tập huấn: Mức chi tối đa là 150.000 đồng/người/ngày.

b) Trong thời gian tập trung thi đấu: Mức chi tối đa là 200.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện từ ngân sách xã theo phân cấp hiện hành.
2. Khuyến khích huy động các nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phong Quang khóa II, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Triệu Thị Thu Hoài

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>